

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

**Địa chỉ: Phòng 427 - 430 Toà nhà Thành Đạt 1, số 03 Lê Thánh Tông, phường
Máy Tơ, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng**

Tel: (84-225) 3823351

Fax: (84-225) 3822155

Website: <http://www.transco.com.vn>

Email: transco@transco.com.vn



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2018



MỤC LỤC

- I) Thông tin chung:**
 - 1. Thông tin khái quát
 - 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
 - 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
 - 4. Định hướng phát triển
 - 5. Các rủi ro
- II) Tình hình hoạt động trong năm:**
 - 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
 - 2. Tổ chức và nhân sự
 - 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
 - 4. Tình hình tài chính
 - 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty
- III) Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:**
 - 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
 - 2. Tình hình tài chính
 - 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
 - 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai
 - 5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)
- IV) Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**
- V) Quản trị Công ty**
- VI) Báo cáo tài chính**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm báo cáo : 2018
Mã chứng khoán : TJC
Tên công ty niêm yết : Công ty cổ phần Dịch vụ - Vận tải và Thương mại

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát:

- Tên Công ty : Công ty cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại
- Tên tiếng Anh : Transportation and Trading services joint stock company
- Tên viết tắt : Transco
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0200387594
- Vốn điều lệ: 86.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 86.000.000.000 đồng
- Trụ sở giao dịch : Phòng 427 - 430 Toà nhà Thành Đạt 1, Số 03 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Điện thoại : (84 - 225) 3842565 Fax : (84-225) 3822155
- Email : transco@transco.com.vn Website : www.transco.com.vn
- Mã cổ phiếu: TJC

* Quá trình hình thành và phát triển:

a. Việc thành lập

Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải và Thương mại tiền thân là Xí nghiệp dịch vụ - vận tải hàng hoá và hành khách trực thuộc Công ty vận tải biển III, thành viên của Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam.

b. Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần

Công ty được cổ phần hoá theo Quyết định số 3827/1999/QĐ-BGTVT ngày 30/12/1999 của Bộ Giao thông vận tải và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000006 ngày 31 tháng 03 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 0200387594 ngày 28 tháng 04 năm 2017. Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2000 với vốn điều lệ 4 tỷ đồng trong đó vốn Nhà nước do Tổng công ty Hàng hải Việt Nam làm đại diện chiếm 30%, vốn của các cổ đông khác chiếm 70%. Từ tháng 5/2015 đến nay vốn điều lệ của Công ty là 86 tỷ đồng, trong đó vốn Nhà nước do Tổng công ty Hàng hải

Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên làm đại diện chiếm 33,49%, vốn của các cổ đông khác chiếm 66,51%.

c. Niêm yết

Ngày 12 tháng 12 năm 2007 Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội cấp giấy chứng nhận số 368/ ĐKGD cho phép Công ty “ được đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2007” với mã chứng khoán TJC.

Cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch lần đầu tiên vào ngày 17 tháng 12 năm 2007.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

a. Ngành nghề kinh doanh

- a) Vận tải đường thủy;
- b) Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- c) Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- d) Kinh doanh bán buôn , đại lý, môi giới;
- e) Kinh doanh bất động sản;
- f) Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm.

b. Tình hình hoạt động

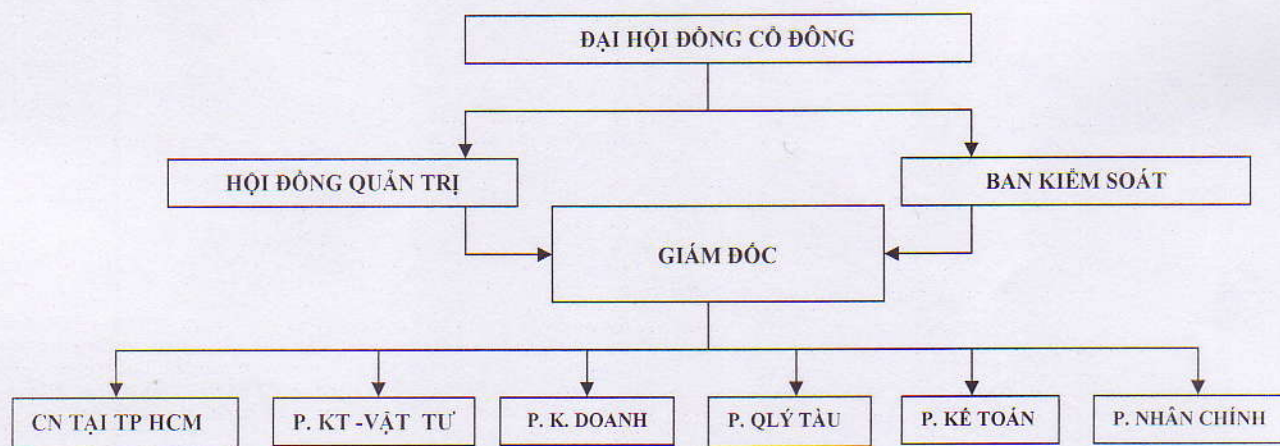
Với những nỗ lực của cán bộ công nhân viên Công ty và sự hỗ trợ từ Tổng công ty Hàng hải Việt Nam, sau 19 năm hoạt động Công ty cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại đã không ngừng lớn mạnh và phát triển. Vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 4 tỷ đồng năm 2000 lên 10 tỷ đồng năm 2004, tháng 11 năm 2007 vốn điều lệ của Công ty đạt 30 tỷ đồng, tháng 5/2010 vốn điều lệ của Công ty đạt 60 tỷ đồng, đến tháng 5/2015 vốn điều lệ của Công ty đã đạt 86 tỷ đồng. Kinh doanh vận tải biển là hoạt động cốt lõi của Công ty. Đội tàu của Công ty từ lúc cổ phần hóa chỉ có 01 tàu với trọng tải 8.294 DWT, đến đầu năm 2013 đội tàu của Công ty gồm 04 chiếc tàu hàng khô với tổng trọng tải 29.711 DWT. Tuy nhiên để cơ cấu, trẻ hoá đội tàu, nâng cao năng lực cạnh tranh, trong năm 2013,2014 Công ty tiến hành bán một số tàu già, tiêu hao nhiên liệu cao như tàu Transco Sun, tàu Hà Tây. Đến tháng 8/2015 Công ty đầu tư thêm 01 tàu hàng khô Transco Glory-11 tuổi có trọng tải 8.782 DWT. Đội tàu hiện nay đều có tình trạng kỹ thuật tốt, đảm bảo các yêu cầu của đăng kiểm, khai thác

có hiệu quả, đảm bảo nguồn vốn trả nợ Ngân hàng theo đúng kế hoạch và kinh doanh có lãi. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu ở 02 mảng: khai thác vận tải và dịch vụ vận tải logistics. Các hợp đồng vận chuyển hầu hết đã được ký trước với các bạn hàng truyền thống. Đội tàu được khai thác chủ yếu ở các tuyến Đông Nam á và Đông Bắc á chở chủ yếu là loại hàng rời, hàng bao và hàng bách hoá.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Cơ cấu tổ chức của Công ty trong năm 2018 như sau:

- Hội đồng quản trị : gồm 05 thành viên
- Ban kiểm soát : gồm 03 thành viên
- Ban Giám đốc : 01 Giám đốc, 01 phó giám đốc
 - Khối quản lý : gồm 05 phòng ban chức năng, 01 chi nhánh.
 - + Phòng Quản lý tàu
 - + Phòng Kế toán
 - + Phòng Kinh doanh
 - + Phòng Nhân chính
 - + Phòng kỹ thuật Vật tư
 - + Chi nhánh tại TP HCM



4. Định hướng phát triển

a. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Về kinh doanh đội tàu: Tiếp tục duy trì quan hệ với các khách hàng truyền thống vận chuyển hàng nội địa, xuất nhập khẩu theo tuyến Đông Nam á, Đông Bắc Á, đồng thời khai thác các tuyến vận chuyển mới ở các tuyến xa hơn.

- Về hoạt động dịch vụ: đẩy mạnh hơn nữa công tác phát triển thị trường dịch vụ hàng container, hàng bao, hàng rời, mở rộng quan hệ với các hãng tàu, khách hàng lớn có nguồn hàng vận chuyển ổn định.

- Tiếp tục công tác tuyển dụng thuyền viên, đặc biệt ưu tiên tuyển dụng các chức danh sỹ quan đã có kinh nghiệm đi tàu để hoàn thiện tốt hơn đội ngũ thuyền bộ cho các tàu của Công ty.

b. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Phát triển thành doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải có trình độ và năng lực cạnh tranh quốc tế, cung cấp các dịch vụ vận tải biển và giao nhận hàng hoá có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng trong và ngoài nước trong đó kinh doanh vận tải biển là chủ lực.

- Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực vận tải hàng hóa, trong quá trình hoạt động, Công ty luôn chú trọng việc đầu tư phát triển, trẻ hóa đội tàu và tăng cường năng lực vận tải. Năm 2018 tổng số tấn trọng tải của đội tàu là 23.222 DWT. Trong giai đoạn 2019 – 2021 Công ty lên kế hoạch bán tàu Transco Star trọng tải 6.607 tấn do cỡ tàu nhỏ, 02 tầng boong không phù hợp với mặt hàng, tuyên khai thác hiện tại của Công ty và chi phí ngày tàu cũng tương đối cao so với mặt bằng tàu cùng cỡ trên thị trường nên khả năng cạnh tranh thấp. Đồng thời tiếp tục đầu tư thêm 01 tàu hàng khô trọng tải 8.000 – 12.000 DWT tùy theo khả năng tài chính của Công ty để nâng cao năng lực vận tải.

- Đa dạng hoá các loại hình dịch vụ hàng hải và vận tải, tiến tới xây dựng mô hình kinh doanh dịch vụ khép kín vận tải biển, vận tải bộ, bốc xếp, giao nhận hàng hoá.

c. Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội, cộng đồng)

Trong quá trình hoạt động, Công ty luôn chú trọng công tác bảo vệ môi trường, xử lý chất thải của đội tàu, không ngừng tìm tòi thêm sáng kiến, sử dụng hiệu quả nguồn nhiên liệu, giảm thiểu tối đa chất thải vào môi trường, đảm bảo môi trường biển xanh sạch theo quy định của IMO.

Thực hiện tốt các chế độ chính sách đối với người lao động, đảm bảo thu nhập và môi trường làm việc tốt cho cán bộ công nhân viên và sỹ quan thuyền viên để người lao động yên tâm công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Luôn duy trì các hoạt động “Đền ơn đáp nghĩa”, ủng hộ các vùng bị thiên tai lũ lụt... nhằm nâng cao tinh thần tương thân tương ái của cán bộ công nhân viên với cộng đồng, đồng thời giữ vững và phát huy truyền thống tốt đẹp của Công ty.

5. Các rủi ro:

a) Rủi ro kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty – hoạt động vận tải biển – chịu rất nhiều tác động từ môi trường kinh tế vĩ mô và các biến động chính trị trên toàn thế giới. Tất cả các biến động về kinh tế – chính trị trên thế giới đều làm ảnh hưởng đến quan hệ thương mại giữa các quốc gia, khu vực, và do đó tất yếu ảnh hưởng đến hoạt động vận tải biển của Công ty.

Trong năm 2018, nền kinh tế Việt Nam đã bắt đầu có dấu hiệu phục hồi nhưng thị trường vận tải biển vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn. Thị phần vận tải biển Việt Nam bị cạnh tranh gay gắt bởi không chỉ các hãng tàu nước ngoài mà cả rất nhiều các công ty khác hoạt động trong lĩnh vực vận tải, trong khi giá cước vận tải vẫn ở mức thấp, các chi phí đầu vào vẫn liên tục tăng cao như chi phí sửa chữa, cảng phí, nhiên liệu... ảnh hưởng rất lớn đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đặc biệt ngày càng nhiều các Công ty hoạt động về lĩnh vực vận tải trong và ngoài nước nên sự cạnh tranh về giá cước rất khốc liệt.

Tình hình cướp biển hoành hành trên các vùng biển Phillipines làm hạn chế tuyển khai thác, yêu cầu về an ninh, an toàn bảo vệ môi trường hàng hải ngày càng khắt khe hơn đòi hỏi kỹ thuật vận hành khai thác và đầu tư cho đội tàu ngày càng cao. Nguồn nhân lực gặp nhiều khó khăn khi nghề đi biển không còn hấp dẫn như trước kia nên không thu hút được lao động, nhiều thuyền viên đã chuyển nghề hoặc bị các đơn vị vận tải biển khác lôi kéo.

b) Rủi ro bất khả kháng:

Ngành hàng hải là một trong những lĩnh vực kinh doanh có nhiều rủi ro nhất bao gồm những rủi ro bất khả kháng do thiên tai, địch họa, bão lụt, chiến tranh..., có thể gây ra tổn thất đối với phương tiện vận tải, hàng hoá và con người trên tàu.

c) Rủi ro về tỷ giá:

Lĩnh vực kinh doanh vận tải của Công ty chủ yếu là vận tải quốc tế nên doanh thu thu về chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ. Mặt khác đầu tư phát triển đội tàu với giá trị lớn hầu hết đều mua ở nước ngoài nên khoản vay Ngân hàng để đầu tư chủ yếu bằng đồng đô la Mỹ. Tuy nhiên Công ty đã trả hết các khoản vay USD mua tàu Transco Star và Transco Sky, chỉ còn khoản vay VNĐ mua tàu Transco Glory nên sự tăng giảm của tỷ giá USD/VNĐ tác động đến kết quả kinh doanh của Công ty không nhiều.

d) Rủi ro về môi trường:

Tình trạng biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng cao cùng với những thay đổi bất thường về thời tiết làm cho bão, sóng thần, thiên tai xảy ra liên tiếp làm cho nghề đi biển ngày càng khó khăn, nguy hiểm.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Theo Báo cáo tài chính của Công ty năm 2018 đã được kiểm toán :

- Doanh thu thuần : 175.395.485.556 đồng
- Lãi trước thuế : 1.574.962.743 đồng

Bảng 1 : So sánh tình hình thực hiện năm 2018 với kế hoạch năm 2018

Đơn vị : triệu đồng

| STT | TÊN CHỈ TIÊU | KẾ HOẠCH | THỰC HIỆN | TỶ LỆ (%) THỰC HIỆN SO VỚI KẾ HOẠCH |
|-------|---------------------------------------|-----------------|----------------|-------------------------------------|
| 1 | Tổng doanh thu | 186.000 | 175.395 | 95,23% |
| 1. | Doanh thu hđ SXKD | 186.000 | 175.395 | 94,29% |
| 1.1 | Vận tải biển | 129.000 | 133.087 | 103,16% |
| 1.2 | Dịch vụ | 57.000 | 41.942 | 73,63% |
| 1.2.1 | Doanh thu thuần | 1.000 | 766 | 76,6% |
| 2 | Tổng lợi nhuận sau thuế | 6.400 | 1.228 | 19,19% |
| 3 | Tỷ lệ LN sau thuế/ tổng doanh thu (%) | 3,44 | 0,7 | 20,35% |
| 4 | Tỷ lệ LN sau thuế/ vốn điều lệ (%) | 74,42 | 14,28 | 19,19% |
| 5 | Cổ tức / Cổ phiếu(%/vốn điều lệ) | 6% /vốn điều lệ | chưa thực hiện | |

Năm 2018 thị trường vận tải biển trong nước và thế giới vẫn còn rất khó khăn do sự cạnh tranh ngày càng gay gắt, chân hàng thì ít, không cân đối trong khi đội tàu trên thế giới thì dư thừa, nhiều doanh nghiệp vận tải rơi vào tình trạng thu không đủ chi, thua lỗ kéo dài. Trước tình hình đó Công ty đã cố gắng tập trung tối đa trong khai thác, thu xếp các tuyến vận chuyển phù hợp cũng như duy trì tình trạng kỹ thuật cho các tàu ổn định nên đội tàu của Công ty trong năm 2018 được khai thác hiệu quả hơn năm 2017. Lợi nhuận thuần từ hoạt động vận tải năm 2018 đạt 1,9 tỷ đồng, tăng 15% so với năm 2017. Mảng kinh doanh dịch vụ vận tải vẫn duy trì các mặt hàng truyền thống như thép, bột nhẹ, hàng container..., tuy nhiên trước sự cạnh tranh của thị trường ngày càng khốc liệt thì lợi nhuận từ hoạt động dịch vụ năm 2018 chỉ đạt 397 triệu đồng, giảm 26% so với năm 2017.

Từ những nguyên nhân trên, kết thúc năm 2018, tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 175,3 tỷ đồng, giảm 2,32% so với cùng kỳ năm trước và bằng 94,29% kế hoạch. Giá vốn hàng bán năm 2018 là 165 tỷ đồng, giảm 2,5% so với năm 2017. Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty năm 2018 đạt 1,2 tỷ đồng, bằng 19,19% kế hoạch đề ra và bằng 1.144% năm 2017.

2. Tổ chức và nhân sự:

* Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành

a. Ông **Lê Tất Hưng** - Giám đốc điều hành

- Sinh ngày : 20/04/1964
- Giới tính : Nam
- Nơi sinh : Hải Phòng
- Số điện thoại : 0913244180
- Số CMTND : 030679230
- Chức vụ hiện nay : Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc điều hành công ty
- Nơi ở hiện nay : Khu 9, Phường Đằng Hải, Hải An, Hải Phòng
- Trình độ văn hoá : 10/10
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Kinh tế vận tải biển
- Quá trình công tác :
 - + Từ năm 1988 đến tháng 06/2002 : công tác tại Công ty vận tải biển III, kiêm uỷ viên HĐQT Công ty cổ phần dịch vụ vận tải và thương mại.
 - + Từ tháng 6/2002 đến 12/10/2009 : Uỷ viên HĐQT kiêm Giám đốc công ty.
 - + Từ 12/10/2009 đến nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc công ty.

- Số cổ phiếu sở hữu cá nhân : 176.000 cổ phần

b. Ông **Phan Duy Vân** - Phó Giám đốc Công ty

- Sinh ngày : 18/05/1966
- Giới tính : Nam
- Nơi sinh : Nghệ An
- Số điện thoại : 0912452896
- Số CMTND : 030802311
- Chức vụ hiện nay : uỷ viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc công ty
- Nơi ở hiện nay : Số 9 Hoàng Văn Thụ, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng
- Trình độ văn hoá : 10/10
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Khai thác máy tàu thủy

- Quá trình công tác :
 - + Từ tháng 01/2001 đến 02/2003 : Sỹ quan máy Công ty vận tải biển III.
 - + Từ tháng 02/2003 đến 10/2004 : cán bộ phòng kinh doanh Công ty CP Dịch vụ vận tải và Thương mại.
 - + Từ tháng 10/2004 đến 04/2007: cán bộ phòng Quản lý tàu Công ty CP Dịch vụ vận tải và Thương mại.
 - + Từ tháng 04/2007 đến 07/2008: Phó phòng Quản lý tàu Công ty CP Dịch vụ vận tải và Thương mại.
 - + Từ tháng 07/2008 đến 09/2013: Trưởng phòng Kỹ thuật-vật tư Công ty CP Dịch vụ vận tải và Thương mại.
 - + Từ 09/2013 đến nay: Phó Giám đốc Công ty CP Dịch vụ vận tải và Thương mại.
 - + Từ 05/2013 đến nay: Ủy viên HĐQT Công ty CP Dịch vụ vận tải và Thương mại.
- Số cổ phiếu sở hữu cá nhân : 72.120 cổ phần

c. Bà **Trần Thị Thanh Nhạn** - Kế toán trưởng

- Ngày sinh : 08/12/1974
- Giới tính : Nữ
- Nơi sinh : Hải Phòng
- Số CMTND : 031174002252
- Số điện thoại : 0904423988
- Nơi ở hiện nay : Số 138 Lô 9 mở rộng đường Lê Hồng Phong, Đằng Hải, Hải An, Hải Phòng.
- Quá trình công tác :
 - + Từ 1996 - tháng 5/2001 : Cán bộ kế toán Công ty vận tải biển III.
 - + Từ tháng 5/2001 - 10/2004 : Cán bộ kế toán Công ty cổ phần dịch vụ vận tải và TM.
 - + Từ tháng 11/2004 - 01/2017 : Phó phòng kế toán Cty CP dịch vụ vận tải và TM
 - + Từ tháng 02/2017 đến nay: Trưởng phòng kế toán Cty CP dịch vụ vận tải và TM
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế chuyên ngành tài chính kế toán
- Số cổ phần nắm giữ : 7.500 cổ phần

***Tình hình biến động nhân sự của Ban điều hành :** Ngày 27/04/2018, bà Trần Thị Thanh Nhạn - Trưởng phòng kế toán chính thức được bổ nhiệm chức vụ Kế toán trưởng Công ty.

*** Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:**

+ Số lượng cán bộ công nhân viên trong công ty : 106 người

+ Chính sách đối với người lao động :

- Chế độ làm việc : Người lao động trong công ty đều có hợp đồng theo đúng luật lao động và được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định hiện hành của pháp luật về Luật lao động và các khoản trợ cấp, thưởng, đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội ... Công ty thực hiện chế độ làm việc 5 ngày / tuần và 8 giờ/ ngày.

- Chính sách tuyển dụng, đào tạo nhân lực : Đối với thuyền viên, thường xuyên tổ chức công tác đào tạo, huấn luyện thuyền viên trực tiếp ngay tại Công ty và trên các phương tiện vận tải biển, gửi thuyền viên tham dự các khoá đào tạo cập nhật kiến thức, kỹ năng thực hành tại các cơ sở đào tạo thuyền viên chuyên nghiệp trong nước. Các sỹ quan thuyền viên mới tuyển dụng phải trải qua các khoá huấn luyện ngắn hạn trước khi đưa xuống các phương tiện vận tải. Đối với lao động gián tiếp, công ty luôn tạo điều kiện tham gia học cả trong và ngoài nước với ngành nghề chuyên môn phù hợp yêu cầu công việc, tham gia các khoá tập huấn các chế độ chính sách mới của Nhà nước.

- Chính sách lương, thưởng, phúc lợi : Công ty áp dụng chính sách trả lương theo năng suất và hiệu quả làm việc của từng lao động. Có chính sách khen thưởng xứng đáng cho các cá nhân , tập thể có thành tích xuất sắc, có sáng kiến và giải pháp kỹ thuật đem lại hiệu quả kinh doanh cao.

Quy chế lương của Công ty xây dựng trên cơ sở khuyến khích tối đa mức độ đóng góp của nhân viên, định kỳ hai lần trong năm Hội đồng Khen thưởng Kỷ luật hợp đánh giá mức độ cống hiến của từng nhân viên trong Công ty, trên cơ sở đó đề ra mức khen thưởng lợi ích cụ thể với từng người, điều này đã khuyến khích cán bộ công nhân viên Công ty nỗ lực làm việc, gắn bó lâu dài với Công ty. Hằng năm, Công ty có tổ chức cho cán bộ công nhân viên đi tham quan, du lịch nhằm khuyến khích động viên người lao động gắn bó với công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 đã chấp thuận việc đầu tư 01 tàu đã qua sử dụng trọng tải từ 8.000 đến 15.000 DWT với giá trị đầu tư khoảng 2 - 4 triệu USD. Mặc dù đã tích cực tìm kiếm nhưng Công ty vẫn chưa tìm được tàu phù hợp với khả năng tài chính và tuyển khai thác. Do đó, Công ty xin tiếp tục đưa kế

hoạch đầu tư tài như trên vào nội dung xin ý kiến tại Đại hội đồng cổ đông năm 2019.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu | Năm 2017 | Năm 2018 | % tăng giảm |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 173.030.708.575 | 156.941.798.230 | -9,3 |
| Doanh thu thuần | 179.564.643.444 | 175.395.485.556 | -2,32 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | (374.956.298) | 295.801.519 | |
| Lợi nhuận khác | 543.229.672 | 1.279.161.224 | 135,47 |
| Lợi nhuận trước thuế | 168.273.374 | 1.574.962.743 | 835,95 |
| Lợi nhuận sau thuế | 107.310.399 | 1.228.545.492 | 1.044,8 |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 12 | 134 | 1.016,6 |

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| Các chỉ tiêu | Năm 2017 | Năm 2018 | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------|----------|----------|---------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn: | | | |
| Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn | 0,7 | 1,65 | |
| + Hệ số thanh toán nhanh: | | | |
| <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn | 0,51 | 1,31 | |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn: | | | |
| + Hệ số nợ/Tổng tài sản | 0,31 | 0,23 | |
| + Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu | 0,45 | 0,31 | |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho: | | | |
| Giá vốn hàng bán | | | |
| <u>Hàng tồn kho bình quân</u> | 25,58 | 23,19 | |

| | | | |
|---------------------------------------------------|---------|-------|--|
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 1,04 | 1,11 | |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 0,0005 | 0,007 | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 0,0009 | 0,01 | |
| + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 0,0006 | 0,008 | |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động KD/Doanh thu thuần | - 0,002 | 0,017 | |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 8.600.000 cổ phần
- Loại cổ phần: phổ thông, chuyển nhượng tự do.

b) Cơ cấu cổ đông:

- Chi tiết về cơ cấu cổ đông tính đến ngày 26/04/2018:

| Danh mục | Cổ đông trong nước | | | Cổ đông nước ngoài | | | Tổng | | |
|---------------------------|--------------------|----------------|-----------|--------------------|---------------|-----------|-------------------|----------------|-----------|
| | Số lượng sở hữu | Giá trị | Tỷ lệ (%) | Số lượng sở hữu | Giá trị | Tỷ lệ (%) | Số lượng cổ phiếu | Giá trị | Tỷ lệ (%) |
| 1. Tổng số vốn chủ sở hữu | 8,494,000 | 84,940,000,000 | 98,77 | 106,000 | | 1,23 | 8,600,000 | 86,000,000,000 | 100 |
| 1. Cổ đông Nhà nước | 2,880,000 | 28,800,000,000 | 33,49 | 0 | 0 | 0 | 2,880,000 | 28,800,000,000 | 33,49 |
| 2. Cổ đông đặc biệt | 217,900 | 2,179,000,000 | 2,53 | 0 | 0 | 0 | 217,900 | 2,179,000,000 | 2,53 |
| - Hội đồng quản trị | 184,000 | 1,840,000,000 | 2,14 | | | | 184,000 | 1,840,000,000 | 2,14 |
| - Ban giám đốc | | | | | | | | | |
| - Ban kiểm soát | 33,900 | 339,000,000 | 0,39 | | | | 33,900 | 339,000,000 | 0,39 |
| - Kế toán trưởng | | | | | | | | | |
| 3. Cổ đông trong công ty: | 57,835 | 578,350,000 | 0,67 | 0 | 0 | 0 | 57,835 | 578,350,000 | 0,67 |
| - Tổ chức | 2,675 | 26,750,000 | 0,04 | | | | 2,675 | 26,750,000 | 0,04 |
| - Cán bộ công nhân viên | 55,160 | 551,600,000 | 0,63 | | | | 55,160 | 551,600,000 | 0,63 |
| 4. Cổ đông ngoài công ty: | 5,338,265 | 53,382,650,000 | 62,07 | 106,600 | 1,868,000,000 | 1,24 | 5,444,865 | 54,448,650,000 | 63,31 |
| - Cá nhân | 2,536,050 | 25,360,500,000 | 29,49 | 20,500 | 205,000,000 | 0,25 | 2,556,550 | 25,565,500,000 | 29,74 |

| | | | | | | | | | |
|-------------------------|-----------|----------------|-------|--------|-------------|------|-----------|----------------|-------|
| - Tổ chức | 2,802,215 | 56,822,150,000 | 32,58 | 85,500 | 855,000,000 | 0,99 | 2,887,715 | 28,877,150,000 | 33,57 |
| II. Cổ phiếu quỹ | | | | | | | | | |

| Danh mục | Cổ đông trong nước | | | Cổ đông nước ngoài | | | Tổng | | |
|------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|--------------|--------------------|---------------|--------------|----------------------|----------------|--------------|
| | Số lượng sở hữu | Giá trị | Tỷ lệ (%) | Số lượng sở hữu | Giá trị | Tỷ lệ (%) | Số lượng cổ phiếu | Giá trị | Tỷ lệ (%) |
| Tổng số vốn chủ sở hữu | 8,494,000 | 84,940,000,000 | 98,77 | 106,000 | 1,060,000,000 | 1,23 | 8,600,000 | 86,000,000,000 | 100 |
| 1. Cổ đông sáng lập | 272,200 | 2,722,000,000 | 3,16 | | | | 272,200 | 2,722,000,000 | 3,16 |
| 2. Cổ đông sở hữu trên 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết | 4,402,900 | 44,029,000,000 | 51,2 | | | | 4,402,900 | 44,029,000,000 | 51,2 |
| 3. Cổ đông nắm giữ từ 1% - 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết | 1,273,680 | 12,736,800,000 | 14,81 | | | | 1,273,680 | 12,736,800,000 | 14,81 |
| 4. Cổ đông nắm giữ dưới 1% cổ phiếu có quyền biểu quyết | 2,545,220 | 22,331,400,000 | 29,60 | 106,000 | 1,868,000,000 | 1,23 | 2,651,220 | 26,512,200,000 | 30,83 |

- Chi tiết về từng cổ đông lớn nắm giữ từ 5% trở lên :

1. Tên cổ đông : Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên

+ Số cổ phần nắm giữ : 2.880.000 cổ phần. Tỷ lệ nắm giữ: 33,49%

+ Số giấy phép đăng ký kinh doanh : 0100104595 - Sở Kế hoạch Đầu tư Hà nội cấp ngày 04/04/2014

+ Địa chỉ :Toà nhà Ocean Park - Số 1 Đào Duy Anh - Đống Đa - Hà Nội

+ Người đại diện : Bà Phạm Thị Anh Thư -Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần dịch vụ vận tải và thương mại.

2. Tên cổ đông: Công ty cổ phần Transimex

+ Số cổ phần nắm giữ: 2.145.000 cổ phần. Tỷ lệ nắm giữ: 24,94%

+ Số giấy phép đăng ký kinh doanh : 0301874259 - Sở Kế hoạch Đầu tư TPHCM cấp ngày 29/04/2016.

+ Địa chỉ : Lâu 9 - 10, 172 Hai Bà Trưng, Phường ĐaKao, Quận 1, TPHCM.

3. Tên cổ đông: Công ty cổ phần Đầu tư Toàn Việt

+ Số cổ phần nắm giữ: 511.080 cổ phần. Tỷ lệ nắm giữ: 5,94%

+ Số giấy phép đăng ký kinh doanh : 0309587030 - Sở Kế hoạch Đầu tư TPHCM cấp ngày 19/11/2009.

+ Địa chỉ :Số 56 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TPHCM.

3. Tên cổ đông: Công ty cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB

+ Số cổ phần nắm giữ: 919.900 cổ phần. Tỷ lệ nắm giữ: 10,7%

+ Số giấy phép đăng ký kinh doanh : 53/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/11/2009.

+ Địa chỉ : Tầng 8 Toà nhà MB, số 3 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

e) Các chứng khoán khác: không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Là đơn vị kinh doanh vận tải biển nên chi phí nhiên liệu chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành vận tải (khoảng 30-40%) cho nên tiết kiệm tiêu hao nhiên liệu luôn là sự quan tâm hàng đầu trong công tác điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty.

Để giảm thiểu ảnh hưởng biến động giá nhiên liệu lên tổng giá thành vận tải, Công ty đã áp dụng các biện pháp kinh tế và kỹ thuật nhằm tiết kiệm cắt giảm chi phí nhiên liệu, cụ thể như tính toán, xây dựng định mức tiêu hao nhiên liệu phù hợp cho từng tàu, thực hiện kiểm tra kiểm soát chặt chẽ quy trình cung ứng và sử dụng nhiên liệu trên từng phương tiện, bảo quản bảo dưỡng máy móc thường xuyên nhằm đảm bảo mức tiêu thụ nhiên liệu là thấp nhất, so sánh và lựa chọn nguồn cung ứng nhiên liệu trong nước và nước ngoài có giá tốt nhất trong hành trình chạy tàu.

6.2 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty luôn chấp hành và thực hiện nghiêm túc các quy định về bảo vệ môi trường, do đó Công ty không bị xử phạt trong các vấn đề liên quan đến môi trường.

Hồ sơ pháp lý về thực hiện Luật bảo vệ môi trường:

| Loại hồ sơ | Tên dự án | Số quyết định phê duyệt | Ngày phê duyệt | Ghi chú |
|----------------------------------|-------------------|-------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------|
| Giấy phép xả nước thải vào nguồn | Tàu Transco Sky | 455/15TB-SPP | 28/05/2015 | “Giấy chứng nhận phù hợp ô nhiễm do nước thải” - do Cục đăng |
| | Tàu Transco Glory | 1161/15TB-SPP | 18/08/2015 | |
| | Tàu Transco Star | 454/15TB-SPP | 05/01/2017 | |

| | | | | | |
|------------------------------------------|-------------------|------------------|---|------------|-------------------------------------------------------------------|
| | | | | | kiểm cấp |
| Giấy chứng nhận phù hợp quản lý nước dẫn | Tàu Transco Glory | 1102/17TB BWM | - | 25/08/2017 | “Giấy chứng nhận phù hợp quản lý nước dẫn” - do Cục đăng kiểm cấp |
| | Tàu Transco Star | 1145/17TB BWM | - | 27/08/2017 | |
| | Tàu Transco Sky | 1135/17TB BWM | - | 16/08/2017 | |

6.3 Chính sách liên quan đến người lao động

Năm 2018 tổng số lao động trong Công ty là 106 người, trong đó khối quản lý là 30 người, khối trực tiếp sản xuất là 76 người. Công ty thực hiện chế độ lao động theo Luật lao động và các quy định khác của pháp luật.

a) Chính sách lương:

Công ty xây dựng quy chế về quản lý và phân phối tiền lương áp dụng thống nhất trên toàn Công ty. Tổng quỹ lương được xây dựng trên đơn giá tiền lương do Hội đồng quản trị giao. Việc phân phối lương được thực hiện công khai và dân chủ, đảm bảo sự công bằng và hợp lý giữa các chức danh. Công ty áp dụng chính sách trả lương theo năng suất và hiệu quả làm việc của từng lao động, đồng thời có chính sách khen thưởng xứng đáng cho các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, có sáng kiến và giải pháp kỹ thuật đem lại hiệu quả kinh doanh cao. Lương bình quân khối tàu năm 2018 là 15,2 triệu đồng/người-tháng; khối quản lý là 10,5 triệu đồng/người-tháng. Công ty luôn trả lương đầy đủ và đúng thời hạn quy định và trả lương cho chức danh thấp nhất không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định.

Quy chế lương thưởng của Công ty xây dựng trên cơ sở khuyến khích tối đa mức độ đóng góp của nhân viên nhằm khích lệ và khuyến khích người lao động tích cực tham gia sản xuất kinh doanh. Định kỳ hai lần trong năm Hội đồng lương họp đánh giá mức độ cống hiến của từng nhân viên trong Công ty, trên cơ sở đó đề ra mức lương

cụ thể với từng người, điều này đã khuyến khích cán bộ công nhân viên Công ty nỗ lực làm việc, gắn bó lâu dài với Công ty.

b) Chính sách thưởng:

Nhằm khuyến khích, động viên cán bộ công nhân viên, thuyền viên gia tăng hiệu quả đóng góp, Hội đồng sáng kiến đưa ra chính sách thưởng hàng năm, thưởng đột xuất cho các cá nhân và tập thể có sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tìm kiếm nguồn hàng mới, khai thác tuyến mới có hiệu quả kinh doanh cao, có thành tích chống lãng phí, tiêu cực.

c) Chính sách khác:

Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn và các chế độ khác đối với người lao động. Định kỳ hàng năm Công ty tổ chức cho CBCNV đi khám sức khoẻ 01 lần và khám phụ khoa cho chị em phụ nữ. Kết hợp với Ban chấp hành công đoàn luôn quan tâm, chăm lo đời sống của cán bộ công nhân viên, cải thiện điều kiện lao động, nâng cao chất lượng sinh hoạt nơi công cộng và trên các tàu.

Công ty trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động trên tàu, có các biện pháp cần thiết để phòng các tai nạn lao động, bảo vệ môi trường.

Ngoài ra Ban giám đốc Công ty luôn có chế độ thưởng nhân dịp các ngày lễ, tết như 8/3, 30/4, 2/9, Tết dương lịch, Tết nguyên đán, đồng thời kết hợp với công đoàn hàng năm tổ chức cho cán bộ công nhân viên và sỹ quan thuyền viên đi tham quan, nghỉ mát trong nước và nước ngoài, tổ chức phát phần thưởng cho các cháu đạt thành tích cao trong học tập.

d) Hoạt động đào tạo người lao động:

Nhận thức được tầm quan trọng của nguồn nhân lực trong sự phát triển của Công ty, Công ty đặc biệt chú trọng công tác đào tạo nâng cao trình độ tay nghề, chuyên môn của cán bộ công nhân viên và thuyền viên.

Đối với thuyền viên: Nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ sỹ quan thuyền viên, Công ty thường xuyên tổ chức công tác đào tạo, huấn luyện thuyền viên trực tiếp ngay tại Công ty và trên các phương tiện vận tải biển, gửi thuyền viên tham dự các khoá đào tạo cập nhật kiến thức, kỹ năng thực hành tại các cơ sở đào tạo thuyền viên chuyên nghiệp trong nước. Các sỹ quan thuyền viên mới tuyển dụng phải trải qua các khoá huấn luyện ngắn hạn trước khi đưa xuống các phương tiện vận tải.

Đối với lao động gián tiếp: Công ty luôn tạo điều kiện tham gia học cả trong và ngoài nước với ngành nghề chuyên môn phù hợp yêu cầu công việc, tham gia các khoá tập huấn các chế độ chính sách mới của Nhà nước.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2018, Công ty cũng gặp rất nhiều khó khăn đặc biệt là mảng khai thác tàu nên không hoàn thành kế hoạch theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra. Mặt bằng giá cước trong năm 2018 với cỡ tàu trọng tải dưới 10.000 DWT nhìn chung chưa có cải thiện đáng kể do nguồn cung tàu vẫn nhiều hơn nguồn cung vận chuyển. Chân hàng chủ lực thạch cao nhập khẩu từ Bangkok về Nghi Sơn sụt giảm đi khoảng 1/3 sản lượng do Nhà máy sử dụng thêm thạch cao nhân tạo; chân hàng than xuất khẩu truyền thống từ Cẩm Phả đi Thái Lan không có đều các tháng buộc Công ty phải tìm tuyến khai thác khác đi Hàn Quốc, Đài Loan, Malaysia kém hiệu quả hơn, chi phí tại các cảng cũng tăng cao hơn so với các cảng truyền thống. Một số chuyến tàu phải chạy rỗng đến cảng xếp hàng dẫn đến phát sinh chi phí. Giá nhiên liệu vẫn duy trì ở mức cao, tình hình thời tiết trong năm không thuận lợi (mưa bão nhiều) làm cho lịch trình tàu kéo dài, làm tăng thời gian chuyến. Trước tình hình đó Công ty đã cố gắng tập trung tối đa trong khai thác, thu xếp các tuyến vận chuyển phù hợp cũng như duy trì tình trạng kỹ thuật cho các tàu ổn định, tiết giảm tối đa các khoản chi phí nên đội tàu của Công ty trong năm 2018 được khai thác hiệu quả hơn năm 2017. Lợi nhuận thuần từ hoạt động vận tải năm 2018 đạt 1,9 tỷ đồng, tăng 15% so với năm 2017. Mảng kinh doanh dịch vụ vận tải vẫn duy trì các mặt hàng truyền thống như thép, bột nhẹ, hàng container..., nhưng giá cước dịch vụ thấp, việc thuê tàu khó khăn dẫn đến sản lượng ít, hiệu quả thấp. Mặc dù đã tích cực tìm kiếm nhưng vẫn chưa có thêm các nguồn hàng mới, các tuyến vận tải mới nên hoạt động dịch vụ vẫn chưa có hiệu quả. Do vậy lợi nhuận từ hoạt động dịch vụ năm 2018 chỉ đạt 397 triệu đồng, giảm 26% so với năm 2017.

Từ những nguyên nhân trên, kết thúc năm 2018, tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 175,3 tỷ đồng, giảm 2,32% so với cùng kỳ năm trước và bằng 94,29% kế hoạch. Giá vốn hàng bán năm 2018 là 165 tỷ đồng, giảm 2,5% so với năm 2017. Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty năm 2018 đạt 1,2 tỷ đồng, bằng 19,19% kế hoạch đề ra và bằng 1.144% năm 2017.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Giá trị sổ sách tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 :

| | | |
|------------------------|---|----------------------|
| + Tổng giá trị tài sản | : | 156.941.798.230 đồng |
| Trong đó : | | |
| - Tài sản ngắn hạn | : | 35.160.817.251 đồng |
| - Tài sản dài hạn | : | 121.780.980.979 đồng |
| + Tổng nguồn vốn | : | 156.941.798.230 đồng |
| Trong đó: | | |
| - Nợ phải trả | : | 36.780.717.268 đồng |
| - Vốn chủ sở hữu | : | 120.161.080.962 đồng |

Đặc thù của doanh nghiệp ngành vận tải thì tỷ trọng chủ yếu trong tổng tài sản vẫn là tài sản dài hạn. Năm 2018 Công ty khai thác trên 03 con tàu là tàu Transco Star, tàu Transco Sky và Transco Glory có độ tuổi bình quân 18 -20 tuổi, với tổng trọng tải 23.222 DWT. Trước tình hình kinh tế vẫn còn nhiều bất ổn và đầy thách thức, thị trường vận tải vẫn rất bấp bênh, giá cước vận tải vẫn rất thấp trong khi đó các chi phí đầu vào vẫn tiếp tục tăng cao như chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa, Hội đồng quản trị cùng với Ban Giám đốc đã luôn cố gắng tiết giảm chi phí, khai thác tàu phù hợp, đảm bảo nguồn vốn trả nợ Ngân hàng theo đúng kế hoạch và kinh doanh có lãi.

b) Tình hình nợ phải trả:

- Nhìn chung Công ty đều thanh toán các khoản nợ cho khách hàng tương đối đều đặn và ổn định theo đúng quy định trong hợp đồng. Tính đến 31/12/2018, Công ty chỉ còn nợ hơn 17 tỷ VNĐ tiền đầu tư mua tàu Transco Glory. Công ty luôn cân đối nguồn vốn để trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng đúng thời hạn.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Năm 2018, Công ty liên tục rà soát để phân loại, đào tạo lại những thuyền viên có năng lực yếu kém, không đủ khả năng đáp ứng yêu cầu công việc, đào tạo nâng cao trình độ quản lý và vận hành tàu của các sỹ quan thuyền viên, tăng cường tuyển dụng những thuyền viên có trình độ cao để hoàn thiện bộ máy thuyền bộ của Công ty. Xây dựng quy chế tiền lương mới để kích thích người lao động làm việc có trách nhiệm, nâng cao năng suất lao động.

Hệ thống quản lý an toàn và Lao động hàng hải tiếp tục được thực hiện nghiêm ở cả khối phương tiện và khối quản lý, tuân thủ các quy định của các công ước quốc tế. Tình trạng kỹ thuật của các tàu được giám sát, xử lý kịp thời, đảm bảo vận hành an

toàn, hiệu quả. Năm 2018, các tàu Công ty khai thác trên các tuyến không bị chính quyền cảng lưu giữ vì lý do không an toàn.

Đối với cán bộ phòng ban, Công ty luôn chú trọng công tác đào tạo cán bộ trẻ, luôn tạo điều kiện cho các cán bộ trẻ đi học thêm các lớp bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ và ngoại ngữ, đáp ứng nhu cầu phát triển của Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Thị trường vận tải biển vẫn chưa có dấu hiệu khởi sắc. Nhu cầu vận chuyển hàng vẫn chưa nhiều trong khi dư thừa tấn trọng tải. Do đó, các công ty vận tải biển cần có chiến lược cơ cấu lại đội tàu cho phù hợp với nguồn hàng vận chuyển, năng lực khai thác. Đồng thời nâng cao năng lực quản lý, điều hành, siết chặt các khoản mục chi phí để duy trì hoạt động khai thác tàu, đảm bảo cân bằng hoặc có lãi nhất định, vượt qua giai đoạn khó khăn. Hội đồng quản trị cùng Ban giám đốc Công ty đã đưa ra các biện pháp thực hiện như sau:

a, Tiếp tục duy trì vận tải mặt hàng xuất nhập khẩu than, thạch cao truyền thống trên tuyến Việt Nam – Thái Lan, cố gắng đảm bảo đủ nguồn hàng hai chiều cũng như ngày tàu vận doanh tốt. Đồng thời tìm kiếm, mở rộng quan hệ với các khách hàng Hàn Quốc, Nhật Bản có uy tín để cho thuê tàu định hạn.

b, Nâng cao năng lực quản lý, siết chặt hợp lý các khoản mục chi phí trong giá thành vận tải, đặc biệt là nhiên liệu và sửa chữa.

c, Đẩy mạnh hơn nữa mảng hoạt động dịch vụ logistic và đại lý vận tải, đồng thời nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác dịch vụ, từng bước nâng cao hình ảnh, uy tín của Công ty trên thị trường trong nước và quốc tế.

d, Đào tạo và nâng cao trình độ quản lý của CBCNV viên cũng như sỹ quan, thuyền viên dưới tàu nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh và giảm thiểu những sai sót, rủi ro trong quá trình vận hành và khai thác tàu. Tiếp tục kiện toàn bộ máy tổ chức khối quản lý theo hướng tinh, gọn với mục tiêu: Chất lượng - An toàn - Hiệu quả.

e) Thực hiện nghiêm các công ước lao động hàng hải, bộ luật an toàn an ninh. Tăng cường việc kiểm tra, giám sát thực hiện chức trách thuyền viên để đảm bảo ngày tàu tốt, khắc phục triệt để các lỗi, khiếm khuyết có thể xảy ra.

f) Xem xét kế hoạch đầu tư thêm 01 tàu chở hàng bách hoá trọng tải 8.000 - 15.000 DWT đã qua sử dụng phục vụ nhu cầu vận tải của các bạn hàng truyền thống trong khu vực Đông Nam, Đông Bắc á hoặc 02 sà lan SB trọng tải 2.000 - 3.000 tấn; giá trị đầu tư khoảng 2 - 4 triệu USD.

Căn cứ vào tình hình thị trường, nhận thức trách nhiệm với các cổ đông và cân nhắc nội lực của Công ty, Ban giám đốc đã xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 như sau:

| STT | TÊN CHỈ TIÊU | ĐƠN VỊ TÍNH | KẾ HOẠCH NĂM 2019 |
|-----|---------------------------|-------------|-------------------|
| 1 | Tổng sản lượng | Tấn | 630.000 |
| 2 | Tổng doanh thu | Triệu đồng | 176.000 |
| 3 | Tổng lợi nhuận trước thuế | Triệu đồng | 4.000 |

5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

* Về sản xuất kinh doanh:

Trong khi tình hình thị trường vận tải biển trong khu vực cũng như trong nước còn nhiều biến động thất thường, Hội đồng quản trị cùng với Ban điều hành đã chủ động đánh giá thị trường, căn cứ tình hình kinh doanh để ban hành các Nghị quyết và quyết định đúng thẩm quyền, phù hợp với pháp luật và Điều lệ Công ty để cố gắng tận dụng các cơ hội của thị trường, từng bước tháo gỡ những khó khăn. Trong mọi hoạt động, Công ty luôn nhận được sự đồng thuận của các cổ đông và sự hỗ trợ, giúp đỡ của Tổng Công ty hàng hải Việt Nam trong mọi kế hoạch, mục tiêu đề ra. Công việc kinh doanh tập trung vào lĩnh vực hoạt động chính là khai thác vận tải và dịch vụ logistics, không hoạt động dàn trải, phân tán. Trong điều kiện kinh doanh khai thác tàu gặp nhiều khó khăn, một số chi phí luôn giữ ở mức cao, Ban giám đốc đã kịp thời chỉ đạo các bộ phận chức năng áp dụng nhiều biện pháp hữu hiệu nhằm giảm bớt chi phí vận hành tàu, thực hiện chế độ bảo quản, bảo dưỡng tàu tốt, giữ tàu sạch đẹp, đảm bảo

tình trạng kỹ thuật tốt. Trước tình hình cạnh tranh thị trường ngày càng gay gắt, kinh doanh dịch vụ logistics vẫn cố gắng duy trì các nguồn hàng lớn với những khách hàng truyền thống và tích cực tìm kiếm những bạn hàng mới để có thêm doanh thu, đảm bảo việc làm, đời sống cho CBCNV.

* Công tác quản lý tài chính của Công ty luôn đảm bảo tính chính xác và trung thực, thực hiện nghiêm túc các chế độ chính sách kế toán tài chính hiện hành.

2)Đánh giá hoạt động của Ban Giám đốc:

Công tác chỉ đạo kinh doanh của Ban giám đốc luôn theo sát kế hoạch và phương hướng chỉ đạo của Hội đồng quản trị phù hợp với tình hình thực tế. Ban giám đốc làm việc tích cực, làm việc có trách nhiệm, luôn bám sát các công việc hàng ngày, kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh, quán triệt tinh thần tiết kiệm chi phí trong khai thác quản lý tàu. Các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được triển khai kịp thời đến các cấp quản lý và các phương tiện. Tuy nhiên, do tình hình thị trường vận tải vẫn diễn biến rất xấu cộng với những nguyên nhân khách quan khác nên tuy Công ty đã cố gắng hết sức để kinh doanh có lãi nhưng vẫn không hoàn thành kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông đề ra, đặc biệt là chỉ tiêu lợi nhuận.

Kết hợp với công tác chuyên môn, Ban giám đốc luôn quan tâm đến chế độ lương thưởng và đời sống của CBCNV, tạo sự đoàn kết nhất trí, làm việc nhiệt tình của CBCNV và sỹ quan thuyền viên.

V. Quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị :

Hội đồng quản trị Công ty gồm 05 người trong đó số thành viên độc lập không điều hành 01 người ; 01 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc công ty, 01 Ủy viên hội đồng quản trị kiêm Phó giám đốc công ty.

- a) Danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do Công ty phát hành tính đến hết 31/12/2018:

| TT | HỌ VÀ TÊN | SỐ CMTND | CHỨC VỤ | SỐ CP SỞ | SỐ CP ĐẠI | TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ | TĂNG (+) |
|----|-----------|-------------|---------|-------------|--------------|--------------------|-------------|
|----|-----------|-------------|---------|-------------|--------------|--------------------|-------------|

| | | | | HỮU CÁ NHÂN | DIỆN NHÀ NƯỚC | PHẦN/VỐN GÓP | GIẢM (-) |
|---|---------------------|-----------|-----------------------------------------------------|-------------------|---------------------|-----------------|-------------|
| 1 | Lê Tất Hưng | 030679230 | Giám đốc/ Chủ tịch HĐQT | 176.000 | | 2,05% | 0 |
| 2 | Đỗ Văn Hội | 030840161 | Phó chủ tịch HĐQT | 16.000 | | 0,18% | 0 |
| 3 | Vương Ngọc Sơn | 031288529 | Ủy viên TT HĐQT | 8.000 | | 0,09% | 0 |
| 4 | Phạm Thị Anh Thư | 030802311 | Ủy viên HĐQT/Đại diện vốn của TCT Hàng hải VN | | 2.880.000 | 33,49% | 0 |
| 5 | Phan Duy Vân | 030802311 | Ủy viên HĐQT | 72.120 | | 0,84% | 0,14% |

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị : Hội đồng quản trị họp định kỳ 3 tháng/ lần, tổng kết công tác hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý và đưa ra phương hướng kế hoạch cho quý sau. Các thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành căn cứ nhiệm vụ được phân công chỉ đạo công tác điều hành trong các lĩnh vực kỹ thuật, an toàn hàng hải, nhân sự, tài chính, kinh doanh.

d) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ về quản trị Công ty: không có

2. Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát Công ty gồm 03 người trong đó có 01 trưởng ban kiểm soát và 02 ủy viên.

a) Danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do Công ty phát hành tính đến hết 31/12/2018:

| TT | HỌ VÀ TÊN | SỐ CMTND | CHỨC VỤ | SỐ CP SỞ HỮU CÁ NHÂN | TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN/VỐN GÓP | TĂNG (+) GIẢM (-) |
|----|---------------------|-------------|-----------------------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------------------|
| 1 | Trần Thị Kim Lan | 030168425 | Trưởng ban kiểm soát | 33.600 | 0,39% | 0 |
| 2 | Lê Hồng Quang | 012013019 | Ủy viên ban kiểm soát | 0 | 0% | 0 |
| 3 | Đan Hải Long | 030946351 | Ủy viên ban kiểm soát | 300 | 0.003% | 0 |

b) Ban kiểm soát căn cứ chức năng nhiệm vụ hàng quý kiểm tra tính hợp lý hợp pháp, tính trung thực trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính của Công ty, đảm bảo các lợi ích hợp pháp của các cổ đông.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

a) Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc và các cán bộ quản lý:

* Thù lao HĐQT, ban kiểm soát năm 2018: 246.000.000 đồng/ năm, cụ thể như sau:

- + Thành viên HĐQT: 3.000.000đ/người/tháng
- + Trưởng ban kiểm soát: 3.000.000đ/người/tháng
- + Thành viên ban kiểm soát: 1.500.000đ/người/tháng

| STT | HỌ VÀ TÊN | CHỨC DANH | THÙ LAO NĂM 2018 |
|-----------|--------------------------|------------------------------|------------------|
| I | Hội đồng quản trị | | |
| 1 | Lê Tất Hưng | Chủ tịch HĐQT kiêm GD | 36.000.000 |
| 2 | Đỗ Văn Hội | Phó chủ tịch HĐQT (T1-T4/18) | 12.000.000 |
| 3 | Vương Ngọc Sơn | Phó chủ tịch HĐQT | 36.000.000 |
| 4 | Phan Duy Vân | Ủy viên HĐQT kiêm Phó GD | 36.000.000 |
| 5 | Trần Thị Kim Lan | Ủy viên HĐQT (T1-T4/18) | 12.000.000 |
| 6 | Mai Xuân Ngoạt | Ủy viên HĐQT (T1-T4/18) | 12.000.000 |
| 7 | Phạm Thị Anh Thư | Ủy viên HĐQT (T5-T12/18) | 24.000.000 |
| 8 | Nguyễn Bảo Trung | Ủy viên HĐQT (T5-T12/18) | 24.000.000 |
| II | Ban kiểm soát | | |
| 1 | Đỗ Ngọc Thao | Trưởng BKS (T1-T4/18) | 6.000.000 |
| 2 | Trần Thị Kim Lan | Trưởng BKS (T5-T12/18) | 24.000.000 |
| 3 | Bùi Ngọc Thanh | Ủy viên BKS (T1-T4/18) | 6.000.000 |
| 4 | Đan Hải Long | Ủy viên BKS | 18.000.000 |

* Chi phí hội họp, hoạt động khác của HĐQT: chờ Đại hội đồng cổ đông năm 2019 thông qua mức trích.

* Các khoản lợi ích khác của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát : Không có

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ : không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

Các thành viên Hội đồng quản trị liên tục học hỏi, tham gia các lớp đào tạo để nâng cao năng lực quản trị Công ty. Tăng tỷ lệ thành viên Hội đồng quản trị có tham gia điều hành Công ty để nắm bắt tốt hơn tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, từ đó có những biện pháp chỉ đạo kịp thời, nâng cao hiệu quả quản trị Công ty. Tăng cường công tác chỉ đạo tiết giảm chi phí, điều hành khai thác tàu theo những tuyến hợp lý.

VI. Báo cáo tài chính

a) Kiểm toán độc lập :

- Đơn vị kiểm toán độc lập : Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



GIÁM ĐỐC
Lê Tất Hưng

Số: 25/2019/CV-KT

Hải Phòng, ngày 11 tháng 03 năm 2019

"V/v: Giải trình chênh lệch hơn 10% LNST
cùng kỳ năm trước"

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại xin giải trình nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế nhiều hơn 10% so với năm 2017 như sau:

Năm 2018 nhìn chung hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn tiếp tục diễn ra ổn định. Mặc dù thị trường vận tải biển vẫn còn rất nhiều khó khăn nhưng Công ty đã cố gắng tập trung tối đa trong khai thác, thu xếp các tuyến vận chuyển phù hợp cũng như duy trì tình trạng kỹ thuật cho các tàu ổn định nên đội tàu của Công ty trong năm 2018 được khai thác hiệu quả hơn so với năm 2017. Kết thúc năm 2018 doanh thu hoạt động vận tải đạt 133 tỷ đồng, tăng 21% so với năm trước. Lợi nhuận từ hoạt động vận tải đạt 1,9 tỷ đồng, tăng 18,7% so với năm 2017. Doanh thu hoạt động dịch vụ đạt 42 tỷ đồng, giảm 38% so với năm trước do thị trường bị cạnh tranh ngày càng gay gắt. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2018 đạt 175,3 tỷ đồng, giảm 2,32% so với năm 2017 do giảm doanh thu của hoạt động dịch vụ vận tải. Giá vốn hàng bán đạt 165 tỷ đồng, giảm 2,55% so với năm 2017. Chi phí tài chính năm 2018 là 2,3 tỷ đồng, giảm 16% so với năm 2017 do Công ty đã trả bớt được chi phí vay Ngân hàng mua tàu Transco Glory. Từ đó dẫn đến lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2018 đạt 295 triệu đồng, tăng 669 triệu đồng so với năm 2017 (năm 2017 Công ty bị lỗ từ hoạt động kinh doanh là 374 triệu đồng).

Lợi nhuận khác năm 2018 đạt 1,2 tỷ đồng, tăng 135% so với năm 2017 do thu được khoản tiền thưởng xếp dỡ hàng trên tàu.

Từ những nguyên nhân trên, kết thúc năm 2018 tổng lợi nhuận kế toán sau thuế đạt 1,2 tỷ đồng, tăng 1.044% so với năm 2017 (năm 2017 lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt hơn 107 triệu đồng)

Nơi nhận

- Như k/g
- Lưu KT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Tất Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần đăng ký lần đầu số 0203000006 ngày 31 tháng 03 năm 2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0200387594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 28 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 28 tháng 04 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|----------|----------------------------|
| Ông Lê Tất Hưng | Chủ tịch | |
| Ông Vương Ngọc Sơn | Ủy viên | |
| Bà Phạm Thị Anh Thư | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 26/04/2018 |
| Ông Nguyễn Bảo Trung | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 26/04/2018 |
| Ông Phan Duy Vân | Ủy viên | |
| Ông Đỗ Văn Hội | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 26/04/2018 |
| Bà Trần Thị Kim Lan | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 26/04/2018 |
| Ông Mai Xuân Ngoạt | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 26/04/2018 |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------|--------------|
| Ông Lê Tất Hưng | Giám đốc |
| Ông Phan Duy Vân | Phó Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|---------------------|------------|----------------------------|
| Bà Trần Thị Kim Lan | Trưởng ban | Bỏ nhiệm ngày 26/04/2018 |
| Ông Đỗ Ngọc Thao | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 26/04/2018 |
| Ông Lê Hồng Quang | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 26/04/2018 |
| Ông Bùi Ngọc Thanh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 26/04/2018 |
| Ông Đan Hải Long | Thành viên | |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Tất Hưng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại được lập ngày 20 tháng 02 năm 2019, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 33 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả nghĩa vụ thanh toán chưa chắc chắn của Công ty liên quan đến vụ kiện tàu Transco Star. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-------|---------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 35.160.817.251 | 25.797.611.210 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 14.359.460.783 | 6.615.403.052 |
| 111 | 1. Tiền | | 10.359.460.783 | 6.615.403.052 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 4.000.000.000 | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 11.127.595.572 | 7.052.439.732 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 9.768.480.980 | 6.371.148.503 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 739.930.408 | - |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 887.385.814 | 949.492.859 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (268.201.630) | (268.201.630) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 7.182.735.210 | 7.046.793.836 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 7.182.735.210 | 7.046.793.836 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 2.491.025.686 | 5.082.974.590 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 804.107.659 | 782.545.769 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 1.683.335.278 | 4.300.428.821 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14 | 3.582.749 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 121.780.980.979 | 147.233.097.365 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 94.700.000 | 94.200.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 6 | 94.700.000 | 94.200.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 119.838.245.438 | 141.753.453.194 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 112.582.949.438 | 134.498.157.194 |
| 222 | - Nguyên giá | | 293.919.333.339 | 293.919.333.339 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (181.336.383.901) | (159.421.176.145) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 7.255.296.000 | 7.255.296.000 |
| 228 | - Nguyên giá | | 7.255.296.000 | 7.255.296.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | - | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 1.848.035.541 | 5.385.444.171 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 1.848.035.541 | 5.385.444.171 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 156.941.798.230 | 173.030.708.575 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 36.780.717.268 | 54.098.173.105 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 21.275.717.268 | 36.393.173.105 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 8.520.847.962 | 9.586.941.912 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 13 | 2.482.436.580 | 778.138.366 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 24.520.620 | 77.467.259 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 2.798.629.802 | 2.066.605.640 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 48.688.750 | 78.176.177 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 301.418.179 | 8.112.276.664 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 17 | 4.600.000.000 | 14.607.285.712 |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 18 | 1.730.000.000 | - |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 769.175.375 | 1.086.281.375 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 15.505.000.000 | 17.705.000.000 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 17 | 13.105.000.000 | 17.705.000.000 |
| 342 | 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 18 | 2.400.000.000 | - |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 120.161.080.962 | 118.932.535.470 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 120.161.080.962 | 118.932.535.470 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 86.000.000.000 | 86.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 86.000.000.000 | 86.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 5.007.985.000 | 5.007.985.000 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 7.996.557.898 | 7.996.557.898 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 21.156.538.064 | 19.927.992.572 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 19.927.992.572 | 19.820.682.173 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 1.228.545.492 | 107.310.399 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 156.941.798.230 | 173.030.708.575 |



Trần Thị Thanh Nhận
Người lập

Trần Thị Thanh Nhận
Kế toán trưởng

Lê Tất Hưng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
 Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 175.395.485.556 | 179.564.643.444 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 175.395.485.556 | 179.564.643.444 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 22 | 165.021.171.638 | 169.339.592.740 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 10.374.313.918 | 10.225.050.704 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 355.710.585 | 277.676.297 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 24 | 2.361.234.237 | 2.831.319.187 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 2.252.726.712 | 2.783.379.641 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 25 | 1.190.515.775 | 1.142.576.687 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.882.472.972 | 6.903.787.425 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 295.801.519 | (374.956.298) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 27 | 1.388.343.493 | 685.622.673 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 28 | 109.182.269 | 142.393.001 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 1.279.161.224 | 543.229.672 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 1.574.962.743 | 168.273.374 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 29 | 346.417.251 | 60.962.975 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>1.228.545.492</u> | <u>107.310.399</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 30 | 134 | 12 |



Trần Thị Thanh Nhạn
 Người lập

Trần Thị Thanh Nhạn
 Kế toán trưởng

Lê Tất Hưng
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 177.859.541.040 | 180.918.613.116 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | (131.668.077.469) | | (150.872.461.150) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | (17.577.335.957) | | (17.837.203.126) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | (2.282.214.139) | | (3.030.626.016) |
| 05 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (410.962.975) | | (1.613.472.491) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 7.251.169.473 | | 2.150.829.904 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (3.181.947.290) | | (4.870.391.847) |
| 20 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | | 29.990.172.683 | 4.845.288.390 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 27 | 1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 99.200.014 | 4.892.798 |
| 30 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | | 99.200.014 | 4.892.798 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 20.656.870.412 | 37.753.395.924 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | (35.264.156.124) | | (49.411.146.051) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (7.740.000.000) | | - |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | (22.347.285.712) | (11.657.750.127) |
| 50 | <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i> | | 7.742.086.985 | (6.807.568.939) |
| 60 | <i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i> | | 6.615.403.052 | 13.424.910.079 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 1.970.746 | (1.938.088) |
| 70 | <i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i> | 3 | 14.359.460.783 | 6.615.403.052 |



Trần Thị Thanh Nhạn
Người lập

Trần Thị Thanh Nhạn
Kế toán trưởng

Lê Tất Hưng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần đăng ký lần đầu số 0203000006 ngày 31 tháng 03 năm 2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0200387594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 28 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 28 tháng 04 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 86.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 86.000.000.000 đồng; tương đương 8.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực vận tải biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách trong và ngoài nước;
- Dịch vụ đại lý: tàu biển, liên hiệp vận chuyển, giao nhận hàng hóa, môi giới và cung ứng tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa tàu biển;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước: cung ứng và cho thuê thuyền viên.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2018 tiếp tục duy trì ổn định tuy doanh thu có giảm nhẹ. Trong đó doanh thu hoạt động dịch vụ vận tải hàng hóa nội địa và dịch vụ logistic suy giảm sản lượng đáng kể do hàng thép vận chuyển tuyến Hải Phòng đi Miền Trung giảm sút khiến doanh thu hoạt động dịch vụ chỉ đạt 42 tỷ đồng, giảm 38% so kết quả kinh doanh năm 2017. Hoạt động vận tải quốc tế cho thấy những tín hiệu tốt khi doanh thu đạt mức 133 tỷ đồng tăng 20% so với kết quả kinh doanh năm 2017.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 06 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê đất được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠIP.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 426.088.501 | 676.854.607 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 9.933.372.282 | 5.938.548.445 |
| Các khoản tương đương tiền | 4.000.000.000 | - |
| | 14.359.460.783 | 6.615.403.052 |

Tại ngày 31/12/2018, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng với lãi suất 5,45%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên | 1.896.636.588 | - | - | - |
| MCCOY (Thailand) Co. Ltd | 4.749.629.940 | - | - | - |
| Công ty Sản xuất Thép Úc SSE | 1.081.310.324 | - | - | - |
| Phải thu khách hàng khác | 2.040.904.128 | 268.201.630 | 6.371.148.503 | 268.201.630 |
| | 9.768.480.980 | 268.201.630 | 6.371.148.503 | 268.201.630 |

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|------------------------------------|--------------------|----------|------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng | 600.000.000 | - | - | - |
| Trả trước cho người bán khác | 139.930.408 | - | - | - |
| | 739.930.408 | - | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

6 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|----------------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 6.271.233 | - | - | - |
| Tạm ứng | 852.704.134 | - | 733.642.859 | - |
| Phải thu khác | 28.410.447 | - | 215.850.000 | - |
| | 887.385.814 | - | 949.492.859 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 94.700.000 | - | 94.200.000 | - |
| | 94.700.000 | - | 94.200.000 | - |

7 . NỢ XẤU

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại và Dịch vụ Vạn Xuân | 185.771.630 | - | 185.771.630 | - |
| - Công ty Cổ phần Vật tư Kim khí Tiến Ngọc | 82.430.000 | - | 82.430.000 | - |
| | 268.201.630 | - | 268.201.630 | - |

8 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 7.182.735.210 | - | 7.046.793.836 | - |
| | 7.182.735.210 | - | 7.046.793.836 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠIP.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 293.883.923.908 | 35.409.431 | 293.919.333.339 |
| Số dư cuối năm | <u>293.883.923.908</u> | <u>35.409.431</u> | <u>293.919.333.339</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 159.385.766.714 | 35.409.431 | 159.421.176.145 |
| - Khấu hao trong năm | 21.915.207.756 | - | 21.915.207.756 |
| Số dư cuối năm | <u>181.300.974.470</u> | <u>35.409.431</u> | <u>181.336.383.901</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 134.498.157.194 | - | 134.498.157.194 |
| Tại ngày cuối năm | <u>112.582.949.438</u> | <u>-</u> | <u>112.582.949.438</u> |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 111.701.082.630 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 189.817.240 đồng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty với tổng giá trị là 7.255.296.000 đồng là quyền sử dụng đất lâu dài với diện tích 595 m² tại thửa đất số 05 lô 2B Khu đô thị mới ngã 5 Sân bay Cát Bi - Đông Khê - Ngô Quyền - Hải Phòng. Tài sản này đang dùng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay của Công ty.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí bảo hiểm tàu Transco Star | 308.925.839 | 300.641.209 |
| Chi phí bảo hiểm tàu Transco Sky | 295.264.264 | 287.338.357 |
| Chi phí bảo hiểm tàu Transco Glory | 199.917.556 | 194.566.203 |
| | <u>804.107.659</u> | <u>782.545.769</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí sửa chữa lớn tàu Tranco Glory | - | 369.347.730 |
| Chi phí sửa chữa lớn tàu Tranco Sky | 1.848.035.541 | 5.016.096.441 |
| | <u>1.848.035.541</u> | <u>5.385.444.171</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | nợ VND | VND | nợ VND |
| Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long | 954.965.250 | 954.965.250 | 798.525.000 | 798.525.000 |
| Fratelli Cosulich Bunkers (HK) Ltd | 1.135.645.840 | 1.135.645.840 | 1.013.067.000 | 1.013.067.000 |
| KPI Bridge Oil Singapore Pte Ltd | 1.627.381.000 | 1.627.381.000 | - | - |
| Phải trả các đối tượng khác | 4.802.855.872 | 4.802.855.872 | 7.775.349.912 | 7.775.349.912 |
| | 8.520.847.962 | 8.520.847.962 | 9.586.941.912 | 9.586.941.912 |

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tongli Shipping Co., Ltd Samoa | - | 778.138.366 |
| Shengfa Shipping (HongKong) Co., Ltd | 2.469.527.757 | - |
| Người mua trả tiền trước khác | 12.908.823 | - |
| | 2.482.436.580 | 778.138.366 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | | Số phải nộp trong năm | | Số đã thực nộp trong năm | | Số phải thu cuối năm | | Số phải nộp cuối năm | |
|-----------------------------|---------------------|-------------------|-----------------------|--------------------|--------------------------|------------------|----------------------|-----|----------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | - | 2.116.548 | 2.116.548 | 2.116.548 | - | - | - | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 60.962.975 | 346.417.251 | 410.962.975 | 410.962.975 | 3.582.749 | 3.582.749 | - | - | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 16.504.284 | 207.295.505 | 199.279.169 | 199.279.169 | - | - | - | 24.520.620 | 24.520.620 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | - | 4.463.000 | 4.463.000 | 4.463.000 | - | - | - | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - | - | - | - |
| | | 77.467.259 | 563.292.304 | 619.821.692 | 619.821.692 | 3.582.749 | 3.582.749 | | 24.520.620 | 24.520.620 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 48.688.750 | 78.176.177 |
| | 48.688.750 | 78.176.177 |

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 21.899.838 | - |
| - Bảo hiểm xã hội | - | 357.752 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | - | 7.740.000.000 |
| - Phải trả lương tạm giữ của thuyền viên đã rời tàu | 125.089.994 | 105.921.165 |
| - Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu thừa | 104.640.781 | 135.150.181 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 49.787.566 | 130.847.566 |
| | 301.418.179 | 8.112.276.664 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

17 . VAY NGẮN VÀ DÀI HẠN

| | 01/01/2018 | | Trong năm | | 31/12/2018 | |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng | 11.157.285.712 | 11.157.285.712 | 20.656.870.412 | 31.814.156.124 | - | - |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 11.157.285.712 | 11.157.285.712 | 20.656.870.412 | 31.814.156.124 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng (1) | 3.450.000.000 | 3.450.000.000 | 4.600.000.000 | 3.450.000.000 | 4.600.000.000 | 4.600.000.000 |
| | 14.607.285.712 | 14.607.285.712 | 25.256.870.412 | 35.264.156.124 | 4.600.000.000 | 4.600.000.000 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng (1) | 21.155.000.000 | 21.155.000.000 | - | 3.450.000.000 | 17.705.000.000 | 17.705.000.000 |
| | 21.155.000.000 | 21.155.000.000 | - | 3.450.000.000 | 17.705.000.000 | 17.705.000.000 |
| | (3.450.000.000) | (3.450.000.000) | | | (4.600.000.000) | (4.600.000.000) |
| | 17.705.000.000 | 17.705.000.000 | | | 13.105.000.000 | 13.105.000.000 |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | | | |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | | | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
 Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HỆTDDH/NHCT166-TRANSCO ngày 10/07/2015 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30.905.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý thuộc dự án đầu tư mua tàu Atago (Transco Glory) trọng tải 8.782 tấn đã qua sử dụng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 7 năm (84 tháng) kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: là lãi suất thả nổi, định kỳ 3 tháng xác định 1 lần và bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng hoặc kỳ hạn khác tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng biên độ 5%/năm. Lãi suất trong năm là 9%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 17.705.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 4.600.000.000 đồng.
 - + Hình thức đảm bảo khoản vay: tài sản thế chấp là tàu Transco Star, tàu Transco Sky, tàu Transco Glory và quyền sử dụng diện tích đất 595m² tại thửa đất số 05 lô 2B Khu đô thị mới ngã 5 Sân bay Cát Bi - Đông Khê - Ngô Quyền - Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/TSC-HB/2010 ngày 13/08/2010 và Bản sửa đổi hợp đồng thế chấp tài sản số 01 ngày 31/08/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/TSC-HB/2010 ngày 13/08/2010 và Bản sửa đổi hợp đồng thế chấp tài sản số 01 ngày 31/08/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/TC/NHCT-TRANSCO ngày 30/07/2015.

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------------------------------|----------------------|------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng sửa chữa định kỳ tàu Transco Glory | 1.730.000.000 | - |
| | 1.730.000.000 | - |
| b) Dài hạn | | |
| - Dự phòng sửa chữa định kỳ tàu Transco Star | 2.400.000.000 | - |
| | 2.400.000.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cộng VND |
|-----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 86.000.000.000 | 5.007.985.000 | 7.424.197.754 | 29.019.874.490 | 127.452.057.244 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 107.310.399 | 107.310.399 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 572.360.144 | (9.199.192.317) | (8.626.832.173) |
| Số dư cuối năm trước | 86.000.000.000 | 5.007.985.000 | 7.996.557.898 | 19.927.992.572 | 118.932.535.470 |
| Số dư đầu năm nay | 86.000.000.000 | 5.007.985.000 | 7.996.557.898 | 19.927.992.572 | 118.932.535.470 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 1.228.545.492 | 1.228.545.492 |
| Số dư cuối năm nay | 86.000.000.000 | 5.007.985.000 | 7.996.557.898 | 21.156.538.064 | 120.161.080.962 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm VND | Tỷ lệ (%) | Đầu năm VND | Tỷ lệ (%) |
|----------------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam | 28.800.000.000 | 33,49% | 28.800.000.000 | 33,49% |
| Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư MB | 9.199.000.000 | 10,70% | 8.636.000.000 | 10,04% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt | 5.110.800.000 | 5,94% | 5.171.000.000 | 6,01% |
| Công ty Cổ phần Transimex | 21.450.000.000 | 24,94% | 50.000.000 | 0,06% |
| Các cổ đông khác | 21.440.200.000 | 24,93% | 43.343.000.000 | 50,40% |
| | 86.000.000.000 | 100% | 86.000.000.000 | 100% |



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠIP.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 86.000.000.000 | 86.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | 86.000.000.000 | 86.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | 86.000.000.000 | 86.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i> | 7.740.000.000 | - |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i> | (7.740.000.000) | - |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | (7.740.000.000) | - |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i> | - | - |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.600.000 | 8.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 8.600.000 | 8.600.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 8.600.000 | 8.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.600.000 | 8.600.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 8.600.000 | 8.600.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 7.996.557.898 | 7.996.557.898 |
| | 7.996.557.898 | 7.996.557.898 |

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 371.510,92 | 158.752,74 |

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu hoạt động vận tải biển | 133.087.050.944 | 110.960.597.608 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 42.308.434.612 | 68.604.045.836 |
| | 175.395.485.556 | 179.564.643.444 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠIP.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hoạt động vận tải biển | 123.814.708.211 | 102.365.916.808 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 41.206.463.427 | 66.973.675.932 |
| | 165.021.171.638 | 169.339.592.740 |

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 105.471.247 | 4.892.798 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 250.239.338 | 272.783.499 |
| | 355.710.585 | 277.676.297 |

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 2.252.726.712 | 2.783.379.641 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 97.652.204 | 47.606.843 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 10.855.321 | 332.703 |
| | 2.361.234.237 | 2.831.319.187 |

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.190.515.775 | 1.142.576.687 |
| | 1.190.515.775 | 1.142.576.687 |

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 130.488.715 | 83.538.360 |
| Chi phí nhân công | 4.607.274.830 | 4.716.277.195 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 231.840.612 | 231.840.612 |
| Thuế, phí, lệ phí | 3.000.000 | 24.563.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.501.298.605 | 1.276.453.628 |
| Chi phí khác bằng tiền | 408.570.210 | 571.114.630 |
| | 6.882.472.972 | 6.903.787.425 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠIP.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

27 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ tiền phạt, thưởng phải thu khách hàng | 1.376.713.957 | 636.297.710 |
| Thu nhập khác | 11.629.536 | 49.324.963 |
| | 1.388.343.493 | 685.622.673 |

28 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | - | 5.000.000 |
| Chi phí thuê luật sư giải quyết tranh chấp | - | 100.000.000 |
| Khoản thưởng cho khách hàng do xếp dỡ hàng nhanh để giải phóng tàu | 109.068.313 | - |
| Chi phí khác | 113.956 | 37.393.001 |
| | 109.182.269 | 142.393.001 |

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.574.962.743 | 168.273.374 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 157.123.512 | 136.541.500 |
| - Chi phí không hợp lệ | 132.000.000 | 135.000.000 |
| - Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm | 25.123.512 | 1.541.500 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 1.732.086.255 | 304.814.874 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 346.417.251 | 60.962.975 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 60.962.975 | 1.613.472.491 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (410.962.975) | (1.613.472.491) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | (3.582.749) | 60.962.975 |

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-------------------------------------------------------------|---------------|-------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 1.228.545.492 | 107.310.399 |
| Các khoản điều chỉnh: | (73.712.730) | - |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế | (73.712.730) | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 1.154.832.762 | 107.310.399 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 8.600.000 | 8.600.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 134 | 12 |

Căn cứ nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2018, Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 6% Lợi nhuận sau thuế cho kết quả kinh doanh của năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠIP.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 53.775.152.987 | 36.216.499.580 |
| Chi phí nhân công | 23.043.148.813 | 20.479.322.800 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 21.915.207.756 | 21.915.207.756 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 73.585.090.471 | 97.887.311.622 |
| Chi phí khác bằng tiền | 775.560.358 | 887.615.094 |
| | 173.094.160.385 | 177.385.956.852 |

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương | 14.359.460.783 | - | 6.615.403.052 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu | 10.750.566.794 | (268.201.630) | 7.414.841.362 | (268.201.630) |
| | 25.110.027.577 | (268.201.630) | 14.030.244.414 | (268.201.630) |
| | | | Giá trị sổ kế toán | |
| | | | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| | | | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | | | 17.705.000.000 | 32.312.285.712 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 8.822.266.141 | 17.699.218.576 |
| Chi phí phải trả | | | 48.688.750 | 78.176.177 |
| | | | 26.575.954.891 | 50.089.680.465 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠIP.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2018 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 14.359.460.783 | - | - | 14.359.460.783 |
| Phải thu khách hàng, phải thu | 10.387.665.164 | 94.700.000 | - | 10.482.365.164 |
| | 24.747.125.947 | 94.700.000 | - | 24.841.825.947 |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.615.403.052 | - | - | 6.615.403.052 |
| Phải thu khách hàng, phải thu | 7.052.439.732 | 94.200.000 | - | 7.146.639.732 |
| | 13.667.842.784 | 94.200.000 | - | 13.762.042.784 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2018 | | | | |
| Vay và nợ | 4.600.000.000 | 13.105.000.000 | - | 17.705.000.000 |
| Phải trả người bán, phải trả | 8.822.266.141 | - | - | 8.822.266.141 |
| Chi phí phải trả | 48.688.750 | - | - | 48.688.750 |
| | 13.470.954.891 | 13.105.000.000 | - | 26.575.954.891 |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Vay và nợ | 14.607.285.712 | 17.705.000.000 | - | 32.312.285.712 |
| Phải trả người bán, phải trả | 17.699.218.576 | - | - | 17.699.218.576 |
| Chi phí phải trả | 78.176.177 | - | - | 78.176.177 |
| | 32.384.680.465 | 17.705.000.000 | - | 50.089.680.465 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN KHÁC

Tháng 1/2015, tàu vận tải Transco Star (đang được cho thuê định hạn) thuộc sở hữu của Công ty đã vận chuyển một lô hàng phân bón trị giá 781.922,5 USD từ cảng Zhapu, Trung Quốc về cảng Quy Nhơn, Việt Nam theo hợp đồng mua bán hàng hóa theo giá FOB giữa người bán (tại Trung Quốc) và người mua (tại Việt Nam). Trong tháng 1/2015, hàng hóa đã được bàn giao cho người mua theo thư cam kết của người mua (Letter of Indemnity). Tuy nhiên, vì nhiều lý do, đến nay người mua vẫn chưa trả tiền hàng dẫn đến việc người bán vẫn chưa giao bộ chứng từ hàng hóa cho người mua. Đồng thời, người bán cũng đã gửi đơn kiện Công ty tại Tòa án Hàng hải Ningbo, Trung Quốc về việc bàn giao hàng hóa tại cảng dỡ hàng chỉ dựa trên cam kết của người mua. Theo kết quả phiên xử sơ thẩm của Tòa án vào cuối tháng 11/2016, Công ty (với tư cách là Chủ tàu) bị buộc phải chi trả giá trị lô hàng cho người bán trong trường hợp người mua không trả tiền hàng.

Tuy nhiên, Công ty không chấp nhận phán quyết sơ thẩm trên và đang tiếp tục thông qua luật sư tại Trung Quốc để kháng án lên Tòa án cấp cao hơn do tàu Transco Star đang được cho thuê định hạn, Công ty không trực tiếp ký hợp đồng vận chuyển hàng hóa. Đồng thời, Công ty cũng đã thuê luật sư tại Việt Nam để bằng mọi biện pháp thúc ép người mua hoàn trả lại lô hàng hoặc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền hàng cho người bán.

Đến ngày 05/07/2017, các bên liên quan đã ký biên bản thỏa thuận: người mua phải thanh toán 66% giá trị lô hàng cho người bán; 34% giá trị lô hàng sẽ được chia sẻ đóng góp giữa người bán – người thuê tàu định hạn – Chủ tàu (Công ty) sau khi người mua thanh toán. Tại biên bản thỏa thuận ký ngày 05/07/2017 giữa ba bên Người bán - Người thuê tàu định hạn - Chủ tàu (Công ty) đã thống nhất như sau: Người thuê tàu định hạn phải trả 5% giá trị của lô hàng (USD 39.096,125) và Công ty (là Chủ tàu) phải trả 10% giá trị của lô hàng (USD 78.192,25) cho Người bán, việc thanh toán sẽ được thực hiện trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày Người bán nhận được 66% giá trị lô hàng (USD 516.068,85) từ người mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠIP.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty vẫn đang thúc giục người mua thực hiện bản thỏa thuận đã ký. Tuy nhiên người mua hàng tiếp tục trì hoãn việc thanh toán. Công ty cũng đã và đang phối hợp với luật sư của người bán để thông qua các cơ quan chức năng của Việt Nam bằng mọi biện pháp thúc ép người mua hàng thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Bên phía người người bán đánh giá lỗi không hoàn toàn nằm ở phía Công ty nên cũng chưa có các động thái mới thúc ép Công ty phải thực hiện theo kết quả sơ thẩm của tòa án. Bên cạnh đó Ban Giám đốc Công ty cũng tìm hiểu khả năng thanh toán của người mua, kết quả tìm kiếm cho thấy người mua vẫn đang hoạt động bình thường, cũng như chưa từng có lịch sử nợ xấu trong hệ thống Ngân Hàng Việt Nam. Ban Giám đốc tin tưởng rằng với sự phối hợp giữa Công ty, người bán và cơ quan chức năng 2 nước Việt Nam, Trung Quốc thì người bán sẽ thu hồi được khoản công nợ này.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Hoạt động vận tải biển VND | Hoạt động kinh doanh dịch vụ VND | Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND |
|------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 133.087.050.944 | 42.308.434.612 | 175.395.485.556 |
| Chi phí bộ phận trực tiếp | 123.814.708.211 | 41.206.463.427 | 165.021.171.638 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 9.272.342.733 | 1.101.971.185 | 10.374.313.918 |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | 128.794.774.010 | 12.005.945.410 | 140.800.719.420 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 16.141.078.810 |
| Tổng tài sản | 128.794.774.010 | 12.005.945.410 | 156.941.798.230 |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 28.196.046.421 | 4.690.926.871 | 32.886.973.292 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 3.893.743.976 |
| Tổng nợ phải trả | 28.196.046.421 | 4.690.926.871 | 36.780.717.268 |

Theo khu vực địa lý

| | Trong nước VND | Quốc tế VND | Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND |
|----------------------------------------------|-------------------|-----------------|---------------------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 42.308.434.612 | 133.087.050.944 | 175.395.485.556 |
| Tài sản bộ phận | 28.147.024.220 | 128.794.774.010 | 156.941.798.230 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠIP.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Giám đốc | 493.389.268 | 462.092.256 |
| Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 471.091.658 | 1.027.056.813 |

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trần Thị Thanh Nhạn
 Người lập

Trần Thị Thanh Nhạn
 Kế toán trưởng

Lê Tất Hưng
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2019

